TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 - NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2026/DS-ST
Ngày 27- 02-2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Văn Đê;

Bà Trần Thị Phượng.

Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Xuyến - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 235/2025/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2026/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2026/QĐST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần M (Jupiter); địa chỉ: Tầng A, tòa nhà C, số B phố T, phường Y, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Phúc T1 – Trưởng phòng xử lý nợ Auto.

Người đại diện theo uỷ quyền lại của ông Nguyễn Phúc T1:

- Ông Nguyễn Trung T2 – Trưởng bộ phận xử lý nợ.

- Ông Nguyễn Ngọc N – Chuyên viên xử lý nợ.

- Ông Trần Tuấn A – Chuyên viên xử lý nợ.

(Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

- **Bị đơn**: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1989 và bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn A N, xã N, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt anh Đ có lý do; vắng mặt chị T3 hai lần không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của J - ông Nguyễn Ngọc N trình bày:

Ngày 27/12/2024, V và J đã ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 15/2024/VPB-JUPITER và các phụ lục đính kèm khoản nợ của khách hàng vay là ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3, bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng mà ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 đã ký kết. Cụ thể như sau:

Hợp đồng cho vay số LN1712200391995 ngày 25/12/2017, số tiền vay: 240.000.000 đồng, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô. Trong quá trình vay, khách hàng đã trả: 72.806.157 đồng, trong đó: Trả gốc: 45.931.527 đồng, trả lãi: 26.874.630 đồng. Từ ngày 11/02/2019, khoản vay quá hạn, tính đến ngày 27/02/2026, ông Đ và bà T3 còn nợ số tiền gốc và lãi là: 539.120.599 đồng, trong đó: Nợ gốc: 194.068.473 đồng; nợ lãi: 250.049.405 đồng; lãi chậm trả: 95.002.722 đồng. Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 9.4%/năm. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau thời gian cố định, ngày điều chỉnh lãi suất tiếp theo là ngày đầu quý gần nhất tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên, sau đó lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào các ngày đầu quý tiếp theo. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 36 tháng được bên Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 5,5%/năm. Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là: 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA MORNING, số khung RNYTB51M5HC115629, số máy G4LAHP102862 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 18A-103.96 tên Phạm Văn Đ.

Quá trình thực hiện các Hợp đồng nêu trên, ông Đ và bà T3 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 11/02/2019 nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng.

Nay J yêu cầu ông Đ và bà T3 phải thanh toán cho J toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền lãi chậm trả lãi và các khoản phát sinh liên quan theo hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và các văn bản tín dụng nêu trên, tính đến ngày 27/02/2026, số tiền nợ gốc và lãi là 539.120.599 đồng, trong đó: Nợ gốc: 194.068.473 đồng; nợ lãi: 250.049.405 đồng; lãi chậm trả: 95.002.722 đồng. Yêu cầu Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và văn bản tín dụng của khoản vay cho đến ngày ông Đ và bà T3 thực tế thanh toán hết nợ. Trường hợp bị đơn không trả nợ hoặc trả không đủ nợ thì Jupiter có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ, bao gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA MORNING, số khung RNYTB51M5HC115629, số máy G4LAHP102862 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 18A-103.96 mang tên Phạm Văn Đ. Trong trường hợp sau khi kê biên, phát mại không đủ để trả nợ, J có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác

minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của ông Đ, bà T3 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho J đến khi thực tế trả hết các khoản nợ. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là xe ô tô nhãn hiệu KIA MORNING.

Tại bản tự khai ngày 19/01/2026, bị đơn ông Phạm Văn Đ có lời khai trình bày: Ông xác nhận có ký hợp đồng vay vốn, hợp đồng thế chấp tại V, có vay vốn số tiền đúng như nguyên đơn trình bày. Ông Đ khai có bán xe ô tô nhãn hiệu KIA MORNING cho ông C với giá 60.000.000 đồng, hai bên có viết giấy thoả thuận có nội dung: Ông Đ bán xe cho ông C, ông C phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng cho ông Đ. Giấy thoả thuận ông Đ đã làm mất không có nộp cho Tòa, đối với ông C thì ông Đ không biết tên tuổi địa chỉ nên không cung cấp đầy đủ họ tên, năm sinh, địa chỉ cho Toà án được.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T3 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả trông luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Phạm Văn Đ vắng mặt đã có đề nghị xin xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị T3 vắng mặt tại phiên toà hai lần không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với các quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hình thức, nội dung và việc thực hiện hợp đồng:

[2.1] Về hình thức của hợp đồng tín dụng:

Xét hợp đồng cho vay số LN1712200391995 ngày 25/12/2017 thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn xác định Hợp đồng cho vay số LN1712200391995 ngày 25/12/2017 là hợp đồng mà vợ chồng Đ, bà T3 cùng ký kết với V. Bị đơn là ông Đ đã xác nhận khoản vay theo hợp đồng tín dụng và đây là khoản vay chung của vợ chồng ông. Tại thời điểm ký hợp đồng, Ngân hàng là pháp nhân hợp pháp có đăng ký kinh doanh, ông Đ, bà T3 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết hợp đồng, khế ước nhận nợ và các văn bản khác thể hiện ý chí tự nguyện của các bên. Nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, hình thức hợp đồng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật. Do đó, các hợp đồng giữa ông Đ, bà T3 cùng các văn bản kèm theo đều hợp pháp, các bên tham gia ký kết đều phải có nghĩa vụ tôn trọng thực hiện.

[2.2] Về Hợp đồng mua bán nợ:

Ngày 27/12/2024, V và J ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 15/2024/VPB-JUPITER và các phụ lục đính kèm khoản nợ của khách hàng vay là ông Phạm Văn Đ, bà Nguyễn Thị T3, bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng mà ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 đã ký kết.

Xét thấy việc chuyển nhượng toàn bộ khoản nợ giữa M và V được thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 365 Bộ luật Dân sự 2015 và Thông tư 09/2015/TT-NHNN. Jupiter đã kế thừa quyền yêu cầu đối với 100% giá trị nợ gốc và lãi, đồng thời kế thừa quyền đối với tài sản bảo đảm. Do đó, việc J khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ và xử lý tài sản thế chấp là có căn cứ pháp luật, cần được chấp nhận.

[2.3] Về việc thực hiện hợp đồng:

Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, V đã thực hiện đúng nghĩa vụ cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng. Việc này đã được các bên xác nhận và được chứng minh bằng khế ước nhận nợ, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Quá trình thực hiện các Hợp đồng nêu trên, ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng. Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, đôn đốc ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 thanh toán khoản nợ nhưng ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 không thực hiện được.

Vì vậy, J khởi kiện đòi nợ đối với ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu thanh toán tiền nợ của J đối với ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Việc thỏa thuận lãi suất của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, thỏa thuận về mức lãi suất và điều chỉnh lãi suất là phù hợp với Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 nên cần được chấp nhận. Căn cứ vào việc đối chiếu số liệu về việc giải ngân, thanh toán gốc, lãi và các quy định trong các Hợp đồng tính đến ngày 27/02/2026, ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 còn nợ J số tiền gốc và lãi là: 539.120.599 đồng, trong đó: Nợ gốc: 194.068.473 đồng; nợ lãi: 250.049.405 đồng; lãi chậm trả: 95.002.722 đồng. Ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn, nợ lãi chậm trả theo thoả thuận hợp đồng cho vay hạn mức là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

[4] Về hợp đồng thế chấp số LN1712200391995 ngày 25/12/2017:

Hội đồng xét xử thấy: Hình thức hợp đồng đều được lập thành văn bản, các bên tham gia ký kết đúng thành phần đại diện và có chữ ký, con dấu của các bên. Nội dung thế chấp thể hiện đầy đủ thông tin của bên thế chấp ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3, bên nhận thế chấp là ngân hàng V, quyền và nghĩa vụ của các bên, thông tin về tài sản thế chấp. Tài sản thế chấp thuộc đối tượng đăng ký giao dich giao dịch bảo đảm và đã được ngân hàng làm thủ tục giao dịch đảm bảo. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng. Căn cứ vào các Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323 của Bộ luật dân sự xác định hợp đồng thế chấp số LN1712200391995 ngày 25/12/2017 giữa ngân hàng với ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành với các bên.

[5] Về xử lý tài sản thế chấp:

Đối với 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA MORNING, số khung RNYTB51M5HC115629, số máy G4LAHP102862 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 18A-103.96 mang tên Phạm Văn Đ thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Đ, bà T3 thế chấp tại V: Ông Đ khai hiện ông đã bán xe ô tô trên cho ông C nhưng không cung cấp được họ tên, năm sinh, địa chỉ cụ thể của ông C nên Tòa án không có căn cứ để xác minh đối với ông C. Quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo uỷ quyền của J có đơn đề nghị Toà án không tiến hành xem xét thẩm định tài sản thế chấp nêu trên. Theo Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự, việc xem xét thẩm định tại chỗ thực hiện theo yêu cầu của đương sự. Nếu nguyên đơn từ bỏ quyền này và bị đơn (ông Đ, bà T3) cũng thừa nhận sự tồn tại, đặc điểm của chiếc xe (số khung, số máy, BKS), thì Tòa án có thể dựa trên các chứng cứ văn bản (Đăng ký xe, Hợp đồng thế chấp) để quyết định mà không nhất thiết phải kiểm tra trực tiếp nếu tài sản đang bị thất lạc hoặc khó tiếp cận.

Hội đồng xét xử thấy: Hợp đồng thế chấp được ký kết giữa các bên đều là tự nguyện thỏa thuận, phù hợp với các quy định của pháp luật, đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên được xác định là hợp pháp. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của và J về việc được quyền xử lý tài sản bảo đảm nếu ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 không trả được nợ. Nếu số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 vẫn phải có nghĩa vụ thanh toán hết khoản nợ cho J. Trường hợp, ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 đã trả toàn bộ khoản nợ trên thì J phải trả lại toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho chủ sử dụng, chủ sở hữu tài sản.

[6] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 74, Điều 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 299, 320, 463, 466 và 470 Bộ luật dân sự; Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTPTANDTC ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTPTANDTC ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản đảm bảo của khoản nợ xấu tại Tòa án nhân dân; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của J đối với ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị The .

- Buộc ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 phải trả nợ cho J theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 27/02/2026 với số tiền gốc và lãi là: 539.120.599

đồng, trong đó: Nợ gốc: 194.068.473 đồng; nợ lãi: 250.049.405 đồng; lãi chậm trả: 95.002.722 đồng.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì kể từ ngày tiếp theo là ngày 28/02/2026 cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả các khoản nợ gốc, lãi và lãi phát sinh thì J được quyền yêu cầu Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA MORNING, số khung RNYTB51M5HC115629, số máy G4LAHP102862 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 18A-103.96 mang tên Phạm Văn Đ.

Trường hợp số tiền phạt mại tài sản không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì J có quyền yêu cầu ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T3 phải nộp 25.565.000 đồng (hai mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho J số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) theo biên lai thu số 0002900 ngày 17/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phượng **Lưu Văn Đê** **Nguyễn Thị Hằng**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 11 - Ninh Bình;
- THADS tỉnh;
- UBND xã Hồng Phong;
- UBND xã Nghĩa Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Hằng